

KẾ HOẠCH

**Phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên
thủy sản nuôi ở địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030**

Thực hiện Quyết định số 434/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021-2030”; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi ở địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2030, cụ thể như sau:

Phần I

**TÌNH HÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2020**

I. CÔNG TÁC NUÔI TRỒNG VÀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

- Tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 36.881 ha; diện tích các ao, hồ nhỏ chuyên dùng cho nuôi trồng thủy sản là 9.093 ha (nước ngọt là 7.140 ha, nước mặn là 1.953 ha). Năm 2020, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 64.180 tấn, trong đó sản lượng nuôi đạt 59.080 tấn, sản lượng khai thác 5.100 tấn.

- Nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng chủ yếu ở đối tượng thủy sản nuôi nước ngọt, chủ lực như chép, rô phi, lóc, điêu hồng, rô đồng, tôm chân trắng, tôm càng xanh và một số loài cá có giá trị kinh tế khác.

- Mô hình nuôi:

+ Mô hình nuôi trong ao, hồ (diện tích < 5 ha) được áp dụng phổ biến tại các huyện trên địa bàn của tỉnh, với các hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh.

+ Mô hình nuôi cá lồng bè: nuôi chủ yếu trên hồ Trị An và sông Đồng Nai.

+ Mô hình nuôi thủy sản nước lợ, mặn: bao gồm nuôi quảng canh cải tiến áp dụng đối tượng chủ yếu là tôm sú, năng suất 0,6 - 1 tấn/ha, nuôi thâm canh áp dụng cho diện tích ao nuôi từ 3.000 – 5.000 m².

- Hiện nay, xây dựng và chứng nhận 14 vùng nuôi đạt tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn tỉnh (02 tổ hợp tác nuôi tôm càng xanh/nuôi cá nước ngọt tại huyện Tân Phú; 01 tổ hợp tác nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Nhơn Trạch; 04 tổ hợp tác nuôi cá lóc, cá rô/ nuôi cá nước ngọt tại huyện Định Quán; 04 tổ hợp tác nuôi cá tra/nuôi cá lăng-cá lóc tại huyện Vĩnh Cửu, 01 tổ hợp tác nuôi cá rô phi, 01 HTX nuôi cá nước ngọt tại huyện Xuân Lộc, 01 tổ hợp tác nuôi cá

nước ngọt tại huyện Cẩm Mỹ) với tổng diện tích nuôi trồng là 408,05 ha, 80.788 m³ bè/bể và tổng sản lượng thủy sản đạt là 15.675 tấn/năm.

- Về dịch vụ phục vụ sản xuất thủy sản, diện tích các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống cá nước ngọt trên địa bàn tỉnh khoảng 20.4 ha, sản lượng trung bình là 90 tấn/năm, ngoài ra còn có những cơ sở là hộ gia đình, mua bán, kinh doanh con giống nhỏ lẻ theo mùa vụ (2-3 tháng/năm), nguồn giống chủ yếu nhập về từ các tỉnh như Tiền Giang, Tây Ninh, An Giang.... Trên địa bàn tỉnh không có trại sản xuất đối với tôm sú và tôm thẻ chân trắng, do đó phần lớn các hộ nuôi lấy nguồn tôm giống nước lợ từ các tỉnh như Phú Yên, Khánh Hòa, Vũng Tàu v.v...

- Năm 2020, đã triển khai kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản theo Quyết định 713/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh, thu tổng số 246 mẫu tại các thủy vực trọng điểm, tập trung trên địa bàn tỉnh bao gồm: Khu vực cá bè trên sông Cái (TP.Biên Hòa), khu vực hồ Trị An và cá bè La Ngà (huyện Định Quán), khu vực ngập mặn hai huyện Long Thành, Nhơn Trạch; các ao nuôi tôm, cá tại các xã Mã Đà (huyện Vĩnh Cửu), xã Phú Ngọc (huyện Định Quán), xã Trà Cỏ (huyện Tân Phú), xã Phước An (huyện Nhơn Trạch). Kết quả quan trắc đã được đơn vị cập nhật, xử lý và thông báo đến địa phương, phổ biến đến người nuôi trên địa bàn; đồng thời khuyến cáo, phát tờ rơi, hướng dẫn người nuôi thủy sản điều chỉnh phương thức quản lý, chăm sóc phù hợp với điều kiện thực tế và chủ động ứng phó với thời tiết, giảm tránh những thiệt hại trong sản xuất.

II. CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH NĂM 2020

1. Tình hình dịch bệnh

Trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh không phát hiện dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản.

2. Công tác phòng dịch

- Công tác tuyên truyền: tổ chức 04 lớp tập huấn về phòng chống dịch bệnh thủy sản cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, nuôi trồng và kinh doanh thủy sản tại các xã Phú Ngọc (Định Quán), Phước An (Nhơn Trạch), Trà Cỏ (Tân Phú) và xã Mã Đà (Vĩnh Cửu) với 189 người tham dự, với nội dung về các quy định của pháp luật về nuôi trồng, phòng chống có hiệu quả một số bệnh nguy hiểm trên thủy sản.

- Giám sát bị động (khi có bệnh): lấy 02 mẫu tôm thẻ (Nhơn Trạch), 04 mẫu cá lóc (Định Quán), 02 mẫu cá điêu hồng, chép (Tp.Biên Hòa) để xét nghiệm. Kết quả không phát hiện bệnh truyền nhiễm trên các mẫu thu.

- Giám sát chủ động: lấy 44 mẫu (cá rô, cá tạp) tại các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống trên địa bàn tỉnh, kết quả không phát hiện mầm bệnh trong các mẫu thu.

3. Đánh giá

- Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng (chủ yếu ở đối tượng thủy sản nuôi nước ngọt) với các đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh là cá rô đồng, lóc, điêu hồng, tôm chân trắng, tôm càng xanh,.. hiện trạng nuôi trồng thủy sản đang đối mặt với hàng loạt thách thức: công tác quy hoạch phát triển thủy sản chưa theo kịp tốc độ phát triển, đầu tư còn dàn trải, cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế; việc ứng dụng khoa học công nghệ còn thấp; việc phát triển nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ, tự phát dẫn đến môi trường nuôi một số nơi có dấu hiệu suy thoái, dễ làm dịch bệnh phát sinh; sự mất cân đối giữa cung-cầu, đa phần nông dân chưa thực sự quan tâm đến vấn đề sản xuất sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm cung cấp cho thị trường,... những yếu tố này tác động, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thủy sản.

- Thời gian qua các chủ cơ sở nuôi trồng đã tích cực, chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn nên trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh nghiêm trọng.

- Tuy nhiên trước sự biến đổi của thời tiết và môi trường nuôi bị ô nhiễm do mưa lũ, các ao, hồ nuôi gần khu công nghiệp và nguy cơ xâm nhiễm các bệnh mới nổi trên động vật thủy sản... cùng tác động bất lợi đến đối tượng nuôi và việc kiểm soát dịch bệnh.

Phần II

KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ DỊCH BỆNH NGUY HIỂM TRÊN THỦY SẢN NUÔI Ở ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thú y;

Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực;

Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y, dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dành cho động vật;

Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Văn bản số 431/TY-TS ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Cục Thú y về việc hướng dẫn, giám sát, điều tra và ứng phó dịch bệnh trên tôm nuôi nước lợ;

Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức hỗ trợ cho cán bộ thú y và những người tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a) Tổ chức phòng bệnh, khống chế và kiểm soát có hiệu quả một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi để phục vụ tiêu dùng trong nước và định hướng xuất khẩu.

b) Quan trắc môi trường để phục vụ quản lý, chỉ đạo nuôi trồng thủy sản bền vững, có hiệu quả; chủ động giám sát, cảnh báo, phòng ngừa phát sinh dịch bệnh thủy sản.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Chủ động phòng, khống chế các bệnh nguy hiểm ở tôm nuôi nước lợ, bảo đảm diện tích bị bệnh thấp hơn 10% tổng diện tích nuôi.

b) Chủ động phòng bệnh, khống chế các bệnh ở cá tra nuôi, bảo đảm diện tích thấp hơn 8% diện tích nuôi.

c) Chủ động phòng bệnh, khống chế bệnh ở hàu, bảo đảm diện tích bị bệnh thấp hơn 5% tổng diện tích nuôi.

d) Chủ động phòng bệnh, chủ động giám sát phát hiện và khống chế kịp thời một số bệnh nguy hiểm trên đối tượng thủy sản nuôi khác, không để mầm bệnh lây lan rộng.

đ) Ngăn chặn có hiệu quả một số tác nhân gây bệnh nguy hiểm, nguy cơ xâm nhiễm vào Việt Nam các bệnh mới nổi.

e) Quan trắc hiện trạng môi trường của từng địa phương làm cơ sở cho công tác quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản, kiểm soát mức độ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp ngăn chặn kịp thời trong chỉ đạo sản xuất thủy sản, nhất là các đối tượng nuôi chủ lực, đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao. Thông qua các thông tin dự báo về diễn biến môi trường giúp người nuôi kiểm soát chất lượng nước nuôi thủy sản, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, phòng ngừa phát

sinh dịch bệnh trên thủy sản nuôi, phát triển thủy sản bền vững đi đôi với việc bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

g) Định hướng xây dựng 01- 02 cơ sở an toàn dịch bệnh trên đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Phòng dịch

1.1. Tập huấn tuyên truyền

- Tuyên truyền phổ biến kiến thức, thông tin bằng nhiều hình thức khác nhau (báo, đài truyền hình, phát thanh...) về các nội dung liên quan đến phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản, nâng cao nhận thức của người dân về quan trắc môi trường để cảnh báo sớm ô nhiễm cũng như bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản, các kỹ năng quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản.

- Tập huấn các lớp phòng chống dịch, bệnh thủy sản:

+ Hàng năm tổ chức 05 lớp tập huấn cho khoảng 300 nông dân, người nuôi trồng, sản xuất con giống và kinh doanh thủy sản tại các vùng nuôi trồng trọng điểm trên địa bàn, với nội dung chính là trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật nuôi trồng, tuyên truyền về các loại dịch bệnh truyền nhiễm và các bệnh mới nổi nguy hiểm trên thủy sản; vận động người nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình quản lý chăm sóc, tuân thủ nghiêm ngặt việc sử dụng, ngừng kháng sinh trước khi thu hoạch, đặc biệt không sử dụng kháng sinh nguyên liệu, thuốc dùng trong y tế để phòng, trị bệnh nhằm hạn chế tối đa dư lượng kháng sinh và phòng chống kháng kháng sinh; chủ động phòng bệnh, phối hợp với cơ quan chuyên môn thực hiện hiệu quả các giải pháp phòng chống dịch bệnh.

+ Tổ chức lớp đào tạo tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ thú y thủy sản cấp tỉnh, huyện và cấp xã (01 lớp/ năm với khoảng 40 công chức, viên chức và cộng tác viên thú y xã) trong công tác phòng chống dịch bệnh thủy sản; nâng cao năng lực thực hiện công tác chẩn đoán, xét nghiệm bệnh thủy sản.

1.2. Giám sát chủ động

Thực hiện định kỳ, danh mục các bệnh giám sát (*phụ lục 1 đính kèm*).

1.2.1. Giám sát trên tôm

a) Tôm nước lợ thương phẩm (tôm thẻ, tôm sú)

- Bệnh giám sát: bệnh đốm trắng (WSD), hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (AHPND), hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHND), vi bào tử trùng (EHP), hội chứng Taura (TS), đầu vàng (YHD), bệnh do DIV1 (DIV1), hoại tử gan tụy (NHP), teo gan tụy (HPD), hoại tử cơ (IMN).

- Tần suất lấy mẫu: 02 đợt/năm.

- Loại mẫu: mẫu tôm, vật chủ trung gian truyền bệnh (nếu có), thức ăn tươi sống (nếu có), môi trường (bệnh vi khuẩn).

- Số lượng mẫu: 30 cơ sở x 02 đợt/năm = 60 mẫu.

b) Tôm càng xanh (giống và thương phẩm)

- Bệnh giám sát: bệnh trắng đuôi (WTD) và bệnh do DIV1 (DIV1).

- Tần suất lấy mẫu: tôm càng xanh giống 04 đợt/năm, tôm càng xanh nông hộ 01 đợt/năm.

- Loại mẫu: đối với cơ sở nuôi tôm thương phẩm: giám sát tôm ở mọi giai đoạn, đối với cơ sở sản xuất tôm giống: mẫu ghép (tôm bố mẹ, tôm ở giai đoạn tôm post và mẫu môi trường (bùn, nước).

- Số lượng mẫu: tôm càng xanh giống: 01 cơ sở x 04 đợt/năm = 04 mẫu, tôm càng xanh nông hộ: 20 cơ sở x 1 đợt/năm = 20 mẫu, tổng là 24 mẫu.

c) Xử lý khi dương tính:

+ Trường hợp kết quả xét nghiệm tôm dương tính với bệnh: thực hiện các biện pháp xử lý ổ dịch và triển khai các biện pháp chống dịch theo quy định tại Chương III của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

+ Trường hợp kết quả xét nghiệm mẫu tôm âm tính, nhưng mẫu môi trường hoặc mẫu vật chủ trung gian truyền bệnh dương tính, thực hiện các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, khử trùng nước ao nuôi, tăng cường theo dõi sức khỏe tôm và môi trường ao nuôi.

1.2.2. Giám sát trên cá nước ngọt

a) Trên cá tra nuôi thương phẩm

- Bệnh giám sát: bệnh gan thận mũ (ESC) và bệnh xuất huyết.

- Tần suất lấy mẫu: 01 đợt/năm.

- Loại mẫu: thu nguyên con cá ấu trùng, cá bột, cá giống, cá thương phẩm.

- Số lượng mẫu: 10 cơ sở x 01 đợt/năm = 10 mẫu.

b) Các loài cá nước ngọt khác (giống và thương phẩm)

- Bệnh giám sát: bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (SVC) và bệnh do Koi Herpes virus (KHV), bệnh do Tilapia Lake Virus (TiLV) ở cá rô phi, cá điêu hồng, và bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn *Streptococcus* trên các loài cá nước ngọt.

- Tần suất lấy mẫu: cá giống 02 đợt/năm, cá thương phẩm 01 đợt/năm.

- Loại mẫu: thu nguyên con cá ấu trùng, cá bột, cá giống, cá thương phẩm.

- Số lượng mẫu: 20 cơ sở giống x 2 đợt/năm = 40 mẫu, 90 cơ sở thương phẩm (45 nông hộ và 45 lồng bè) x 1 đợt/năm = 90 mẫu, tổng 130 mẫu.

c) Xử lý khi dương tính: trường hợp kết quả xét nghiệm cá dương tính với bệnh: thực hiện các biện pháp xử lý ổ dịch và triển khai các biện pháp chống dịch theo quy định tại Chương III của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

1.2.3. Giám sát trên hào

- Bệnh giám sát: bệnh do Perkinsus (tác nhân *P. marinus*, *P. olsseni*).

- Tần suất lấy mẫu: 01 đợt/năm.

- Loại mẫu: hầu nguyên con.
- Số lượng mẫu: 45 cơ sở x 1 đợt/năm=45 mẫu.
- Xử lý khi dương tính: trường hợp kết quả xét nghiệm hầu dương tính với bệnh: thực hiện các biện pháp xử lý ổ dịch và triển khai các biện pháp chống dịch theo quy định tại Chương III của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

1.3. Giám sát bị động

Thực hiện khi có hiện tượng thủy sản chết bất thường.

1.3.1. Tiếp nhận và xác định thông tin dịch bệnh

Trong vòng 01 (một) ngày kể từ khi nhận được thông tin, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trực tiếp điều tra xác minh bệnh hoặc yêu cầu nhân viên thú y xã tiến hành xác minh, thu thập thông tin tại cơ sở và thực hiện báo cáo dịch bệnh đột xuất theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

1.3.2. Điều tra xác minh và thu mẫu bệnh tại cơ sở

- Thực hiện điều tra tại cơ sở có động vật thủy sản mắc bệnh hoặc có dấu hiệu mắc bệnh để thu thập thông tin.
- Thực hiện lấy mẫu xét nghiệm, bảo quản, vận chuyển mẫu đến phòng thử nghiệm và lập biên bản lấy mẫu.
- Hướng dẫn chủ cơ sở thực hiện các biện pháp xử lý khi động vật thủy sản mắc bệnh hoặc có dấu hiệu mắc bệnh theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

1.4. Tăng cường năng lực quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản

1.4.1. Triển khai hoạt động quan trắc quan trắc, cảnh báo môi trường tại các vùng nuôi tập trung đối tượng nuôi chủ lực, đối tượng nuôi có giá trị kinh tế

a) Tôm nuôi nước lợ (tôm thẻ chân trắng, tôm sú)

- Điểm quan trắc: tại các khu vực nước cấp và ao đại diện.
- Thông số quan trắc ở vùng nước cấp bao gồm: Nhiệt độ, oxy hòa tan, độ mặn, pH, độ trong, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N- NO₃⁻, P-PO₄³⁻, H₂S, độ kiềm, TSS, nhu cầu oxy hóa học (COD), mật độ và thành phần tảo độc hại, Vibrio tổng số, Vibrio parahaemolyticus quan trắc với tần suất 2 lần/tháng. Thuốc bảo vệ thực vật và kim loại nặng Cd, Hg, Pb, As quan trắc với tần suất tối thiểu 3 lần/năm (Thực hiện lồng ghép theo Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt).
- Thông số quan trắc trong ao đại diện bao gồm: nhiệt độ nước, oxy hòa tan, pH, độ trong, độ mặn, độ kiềm, NH₃, H₂S, Nitrat (NO₃⁻ tính theo N), TSS, COD, BOD, coliform, NH₄⁺ tính theo N, Vibrio tổng số, Vibrio parahaemolyticus, ...
- Thời gian quan trắc: theo lịch mùa vụ thả tôm.

b) Cá nuôi lồng bè nước ngọt

- Quan trắc khu vực nước cấp cho vùng nuôi cá lồng bè nước ngọt tập trung (sông Cái - Tp. Biên Hòa, hồ Trị An, sông La Ngà): thực hiện lồng ghép theo Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Thông số, tần suất quan trắc: Nhiệt độ nước, độ trong, oxy hòa tan, pH, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, P-PO₄³⁻, H₂S, COD, BOD, TSS, mật độ và thành phần tảo độc, Aeromonas tổng số, Streptococcus sp, thực vật phù du với tần suất quan trắc 2 lần/tháng. Thuộc bảo vệ thực vật và kim loại nặng Cd, Hg và Pb quan trắc với tần suất tối thiểu 3 lần/năm.

- Thời gian quan trắc: từ tháng 3 đến tháng 11 hàng năm.

c) Tôm càng xanh và các đối tượng thủy sản nuôi khác

- Điểm quan trắc: các cơ sở sản xuất giống và ao/bè nuôi thủy sản đại diện.

- Thông số, tần suất quan trắc: nhiệt độ nước, oxy hòa tan, pH, độ trong, độ mặn, độ kiềm, NH₃, H₂S, Nitrat (NO₃³⁻ tính theo N), TSS, COD, BOD, coliform, NH₄⁴⁺ tính theo N, Vibrio tổng số, Vibrio parahaemolyticus, ... với tần suất 1 lần/2 tháng (ao, bè nuôi); 4 đợt/năm (cơ sở giống).

- Thời gian quan trắc: từ tháng 3 đến tháng 12 hàng năm.

d) Quan trắc, giám sát môi trường đột xuất

- Khi môi trường có diễn biến bất thường (mưa, nắng nóng kéo dài); khi khu vực nuôi thủy sản xảy ra dịch bệnh; khi môi trường vùng nuôi có dấu hiệu ô nhiễm, tích tụ chất hữu cơ; có hiện tượng tảo nở hoa; quan trắc môi trường cuối vụ nuôi đối với vùng nuôi tôm thẻ chân trắng, tôm sú.

- Thông số, tần suất quan trắc, giám sát: dựa trên các thông số quan trắc và giám sát môi trường thường xuyên tại các vùng nuôi. Tùy theo tình hình thực tế để lựa chọn và bổ sung các chỉ tiêu khác ngoài các chỉ tiêu quan trắc thường xuyên cho phù hợp.

đ) Xử lý thông tin quan trắc môi trường

Sau mỗi đợt quan trắc môi trường, các số liệu sẽ được cập nhật, xử lý đảm bảo nhanh chóng, chính xác, kịp thời. Đối với các thông số không nằm trong ngưỡng giới hạn theo tiêu chuẩn cho phép sẽ được thông báo trực tiếp đến cán bộ phụ trách, thông báo đến địa phương để thông báo đến các vùng nuôi, thông báo đến hộ dân được thu mẫu. Kết quả quan trắc hàng tháng sẽ được tổng hợp, được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường, kết quả tổng hợp này sẽ được thông báo đến UBND các huyện, thành phố, các xã/phường có điểm quan trắc nhằm phổ biến đến người nuôi các diễn biến môi trường nuôi, các khuyến cáo và hướng xử lý, điều chỉnh kịp thời với tình hình thực tế.

1.4.2. Rà soát hiện trạng, bổ sung các điểm, vị trí quan trắc môi trường phù hợp với tình hình thực tế

Căn cứ vào sản lượng của đối tượng nuôi trồng thủy sản, trên cơ sở lựa chọn vùng quan trắc là những vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, có chung nguồn nước cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương; những nơi thường xảy ra bệnh trên thủy sản nuôi, nhất là các vùng nuôi các đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh theo hình thức thâm canh mật độ cao, hoặc những nơi có nguy cơ ô nhiễm môi trường; vùng nuôi có diện tích từ 10 ha trở lên với các đối tượng nuôi thâm canh, bán thâm canh; từ 1.000 m³ trở lên đối với nuôi lồng/bè để xác định số lượng điểm quan trắc tại các ao/bè đại diện. Cụ thể phân bố mẫu dự kiến như sau:

- Tổ chức giám sát chủ động tại một số các ao/bè nuôi đại diện; xây dựng và thực hiện kế hoạch lấy mẫu, phân tích với 215 mẫu/năm, gồm:

- + Ao nuôi tôm càng xanh tại Tân Phú, Định Quán,...: 20 hộ x 1 lần/năm + 5 hộ x 2 lần/năm = 30 mẫu.

- + Ao nuôi nước lợ tại Nhơn Trạch, Long Thành: 20 hộ x 1 lần/năm + 5 hộ x 2 lần/năm = 30 mẫu.

- + Ao nuôi thủy sản khác tại các huyện Định Quán: 30 hộ, Tân Phú: 25 hộ, Trảng Bom: 10 hộ, Vĩnh Cửu: 30 hộ, Cẩm Mỹ: 10 hộ, Xuân Lộc: 10 hộ và thành phố Biên Hòa: 10 hộ; tổng 125 hộ (95 hộ x 1 lần/năm + 30 hộ x 2 lần/năm) = 155 mẫu.

- Giám sát bị động tại một số ao/bè nuôi trên địa bàn tỉnh: dự kiến thu khoảng 30 mẫu/năm.

1.5. Kiểm dịch, kiểm soát động vật, sản phẩm động vật thủy sản

- Thực hiện nghiêm việc kiểm dịch động vật thủy sản theo quy định của pháp luật. Thủy sản sử dụng làm giống lưu thông trong tỉnh, cần có nguồn gốc rõ ràng, được xét nghiệm âm tính với các tác nhân gây bệnh nguy hiểm.

- Tổ chức giám sát, xét nghiệm các tác nhân gây bệnh nguy hiểm trên động vật thủy sản sử dụng làm giống theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.6. Tăng cường năng lực chẩn đoán, xét nghiệm bệnh thủy sản

- Tổ chức chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng đối với một số bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng thử nghiệm, trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác chẩn đoán và giám sát chủ động các bệnh nguy hiểm trên động vật thủy sản; đào tạo, tập huấn chuyên môn về dịch tễ, kỹ thuật xét nghiệm, bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn của Việt Nam.

2. Chống dịch

2.1. Khai báo, chẩn đoán, điều tra dịch bệnh

- Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cá nhân hành nghề thú y khi phát hiện thủy sản mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm phải báo ngay cho nhân viên thú y cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi gần nhất.

- Nhân viên thú y cấp xã khi phát hiện hoặc nhận được tin báo có thủy sản mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm sau đây: Kiểm tra thông tin, chẩn đoán lâm sàng, hỗ trợ cơ quan quản lý chuyên ngành thú y lấy mẫu xét nghiệm; Hướng dẫn chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Thú y; Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện.

- Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện khi nhận được thông báo có thủy sản mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm sau đây: xác minh thông tin, chẩn đoán lâm sàng, điều tra ổ dịch bệnh động vật; lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

2.2. Xử lý ổ dịch bệnh động vật thủy sản

Thực hiện các biện pháp sau:

a) Thu hoạch động vật thủy sản trong ổ dịch

- Chủ cơ sở nuôi thu hoạch động vật thủy sản trong ổ dịch phải thực hiện những yêu cầu sau: thông báo với Trạm Chăn nuôi và Thú y về mục đích sử dụng, khối lượng, các biện pháp xử lý, kế hoạch thực hiện và biện pháp giám sát việc sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh; không sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh làm giống, thức ăn tươi sống cho động vật thủy sản khác; chỉ vận chuyển động vật thủy sản đến các cơ sở thu gom, mua, bán, sơ chế, chế biến (sau đây gọi chung là cơ sở tiếp nhận) và bảo đảm không làm lây lan dịch bệnh trong quá trình vận chuyển.

- Ngay sau khi nhận được thông báo của chủ cơ sở, Trạm Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm: phân công cán bộ hướng dẫn, giám sát việc thu hoạch, bảo quản, vận chuyển của cơ sở nuôi có động vật thủy sản mắc bệnh; thông báo tên, địa chỉ cơ sở tiếp nhận cho cơ quan quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh nơi tiếp nhận để giám sát tại cơ sở tiếp nhận; báo cáo Chi cục Chăn nuôi và Thú y kết quả thực hiện.

- Cơ sở tiếp nhận phải bảo đảm và chịu trách nhiệm về an toàn dịch bệnh trong quá trình sơ chế, chế biến.

b) Chữa bệnh động vật thủy sản

- Nguyên tắc chữa bệnh động vật thủy sản: chỉ chữa bệnh đối với những bệnh có phác đồ Điều trị, động vật thủy sản bị bệnh có khả năng được chữa khỏi bệnh và đã xác định được bệnh; trường hợp chữa bệnh, nhưng động vật thủy sản không khỏi hoặc bị chết trong quá trình chữa bệnh thì thực hiện các bước điểm a, c của mục này; không sử dụng động vật thủy sản không đáp ứng quy định về ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch để làm thực phẩm.

- Trách nhiệm của chủ cơ sở nuôi: chủ động chữa bệnh động vật thủy sản mắc bệnh theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y; chỉ sử dụng các loại thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học có trong Danh Mục thuốc thú y dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam, đồng thời sử dụng đúng liều lượng của thuốc theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan chuyên ngành thú y thủy sản; ghi chép quá trình sử dụng các loại sản phẩm này.

- Trách nhiệm của nhân viên thú y xã, thú y tư nhân: chữa bệnh động vật thủy sản theo hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Cục Thú y; chỉ sử dụng các loại thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học có trong Danh Mục thuốc thú y dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam.

- Trách nhiệm của Trạm Chăn nuôi và Thú y: tham gia hướng dẫn thực hiện phác đồ điều trị động vật thủy sản mắc bệnh cho nhân viên thú y xã, thú y tư nhân và người nuôi thủy sản; báo cáo Chi cục Chăn nuôi và Thú y về hiệu quả của việc áp dụng phác đồ điều trị.

- Trách nhiệm của Chi cục Chăn nuôi và Thú y: hướng dẫn, phổ biến phác đồ điều trị động vật thủy sản mắc bệnh cho nhân viên thú y xã, thú y tư nhân và người nuôi động vật thủy sản; phối hợp với Chi cục Thủy sản, cơ sở nuôi, các tổ chức, cá nhân thử nghiệm phác đồ điều trị; báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y về hiệu quả của việc áp dụng phác đồ điều trị; đề xuất thử nghiệm, ban hành phác đồ điều trị mới có hiệu quả hơn.

c) Tiêu hủy động vật thủy sản mắc bệnh

- Trình tự thực hiện tiêu hủy:

+ Chi cục Chăn nuôi và Thú y báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nội dung báo cáo: kết quả điều tra ổ dịch, nhận định, dự báo tình hình dịch bệnh trong thời gian tiếp theo, đề xuất các biện pháp phòng, chống dịch) và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định tiêu hủy (có xác định khoanh vùng ổ dịch) và quyết định thành lập tổ tiêu hủy.

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi ban hành Quyết định thành lập, Tổ tiêu hủy có trách nhiệm triển khai thực hiện: khoanh vùng ổ dịch đã được xác định trong quyết định tiêu hủy; lập biên bản, có xác nhận của chủ cơ sở có động vật thủy sản phải tiêu hủy.

- Biện pháp kỹ thuật tiêu hủy:

Bước 1:

+ Khu cách ly phải được đặt ở vị trí khô ráo, cách xa khu vực nuôi, nguồn nước cấp, nhà ở và nguồn nước sinh hoạt tối thiểu 50m.

+ Yêu cầu về hồ xử lý: có hình vuông hoặc hình chữ nhật, sâu tối thiểu 1m; tùy theo số lượng động vật thủy sản cần tiêu hủy mà thiết kế hồ xử lý có kích thước phù hợp; ví dụ nếu cần chôn 1 tấn cá thì hồ xử lý cần có kích thước là 1,5 - 2m (sâu) x 1,5 - 2 m (rộng) x 1,5 - 2 m (dài); có thể làm theo kiểu bể xi măng; nếu là hồ đất thì xung quanh và đáy hồ xử lý phải được lót kín bằng các vật liệu không thấm nước (như bạt nilon); trên miệng hồ phải có nắp đậy kín và

có hàng rào để ngăn chặn động vật xâm nhập và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

Bước 2: vớt toàn bộ động vật thủy sản chết ra khỏi ao ngay khi phát hiện bằng vợt chuyên dụng và cho vào thùng kim loại hoặc thùng nhựa đáy kín và có nắp đậy. Vận chuyển động vật thủy sản chết đến hồ xử lý.

Bước 3: rải một lớp vôi bột xuống đáy hồ (1 kg/m^2), đổ động vật thủy sản vào, phun thuốc sát trùng (ví dụ Chlorine) hoặc rắc vôi bột lên trên, lấp đất; phải đảm bảo lớp đất phủ lên động vật thủy sản phải dày ít nhất là 1m. Phun sát trùng khu vực chôn lấp.

- Hóa chất sử dụng để tiêu hủy, khử trùng được xuất từ Quỹ dự trữ Quốc gia, Quỹ dự phòng địa phương, của chủ cơ sở nuôi hoặc các loại hóa chất có công dụng tương đương trong danh mục thuốc thú y dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam.

- Chi phí tiêu hủy động vật thủy sản mắc bệnh, khử trùng xử lý ao đầm bị bệnh do ngân sách địa phương chi trả theo quy định của địa phương.

d) Khử trùng sau thu hoạch, tiêu hủy đối với ổ dịch

- Chủ cơ sở thực hiện: khử trùng nước trong bể, ao, đầm, công cụ, dụng cụ, lồng nuôi, lưới; xử lý nền đáy, diệt giáp xác và các vật chủ trung gian truyền bệnh bằng hoá chất được phép sử dụng sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy động vật thủy sản, đảm bảo không còn mầm bệnh, dư lượng hóa chất và đảm bảo vệ sinh môi trường; thông báo cho cơ sở nuôi liên kề có chung nguồn cấp thoát nước để áp dụng các biện pháp phòng bệnh, ngăn chặn dịch bệnh lây lan.

- Những người tham gia quá trình xử lý, tiêu hủy động vật thủy sản phải thực hiện việc vệ sinh cá nhân để tiêu diệt mầm bệnh, không làm phát tán mầm bệnh ra ngoài môi trường và cơ sở nuôi khác.

2.3. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

- Nguyên tắc, nội dung công bố dịch bệnh động vật thủy sản được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 26 của Luật Thú y.

- Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

+ Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

+ Có văn bản đề nghị công bố dịch của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện công bố dịch trên.

- Khi công bố dịch thực hiện các biện pháp sau (Điều 35, Luật Thú y):

+ Xác định giới hạn vùng có dịch, đặt biển báo, chốt kiểm soát, hướng dẫn việc đi lại, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản đi qua vùng có dịch.

+ Hạn chế người không có nhiệm vụ vào nơi có động vật thủy sản mắc bệnh hoặc chết do dịch bệnh.

+ Kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản ra, vào vùng có dịch; phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật thủy sản.

+ Vệ sinh, khử trùng tiêu độc nơi nuôi trồng thủy sản, phương tiện, dụng cụ, nước thải và chất thải trong nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

+ Xử lý động vật thủy sản mắc bệnh, chết: theo các điểm a, b, c, d của khoản 2.2. mục này.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí phòng dịch (phụ lục 02 đính kèm)

- 01 năm: 2.203.428.000đ, trong đó kinh phí tỉnh: 1.853.428.000đ, huyện: 350.000.000đ.

- Giai đoạn 2021–2030: 19.830.852.000đ, trong đó kinh phí tỉnh: 16.680.852.000đ, huyện: 3.150.000.000đ.

2. Kinh phí chống dịch (phụ lục 03 đính kèm)

- Kinh phí chống dịch khi công bố dịch ở một xã:

+ 01 năm: 1.118.630.000đ, trong đó kinh phí tỉnh: 296.175.000đ, huyện: 822.455.000đ.

+ Giai đoạn 2021–2030: 10.067.670.000đ, trong đó kinh phí tỉnh: 2.665.575.000đ, huyện: 7.402.095.000đ.

- Kinh phí xử lý ổ dịch:

+ 01 năm: 276.261.000đ, trong đó kinh phí tỉnh: 61.745.000đ, huyện: 214.516.000đ.

+ Giai đoạn 2021–2030: 2.486.345.000đ, trong đó kinh phí tỉnh: 555.705.000đ, huyện: 1.930.640.000đ.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hàng năm, xây dựng các nội dung của kế hoạch này và dự toán kinh phí thực hiện vào các nội dung của Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Xây dựng nội dung tuyên truyền, tập huấn; phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai, Báo Đồng Nai...và địa phương đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền phổ biến, áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản trên địa bàn theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên ngành. Tổ chức

tập huấn cho người nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh động vật thủy sản và các cán bộ thú y.

c) Tăng cường năng lực chẩn đoán, xét nghiệm, giám sát, điều tra ổ dịch và ứng phó với dịch bệnh; tổ chức lấy mẫu giám sát các tác nhân gây bệnh nguy hiểm, bệnh mới nổi trên thủy sản để cảnh báo dịch bệnh.

d) Tổ chức quan trắc cảnh báo môi trường tại các vùng nuôi trọng điểm; tổ chức thực hiện Kế hoạch quan trắc môi trường nuôi thủy sản tại các ao/bè nuôi đại diện sau khi Kế hoạch này được phê duyệt. Hàng tháng tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi trên địa bàn tỉnh, gửi thông báo đến các địa phương để phục vụ công tác quản lý nuôi trồng thủy sản, tăng cường quản lý vùng nuôi; cập nhật số liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường theo định kỳ.

đ) Tổ chức kiểm dịch, kiểm soát động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

e) Huy động lực lượng thú y, thú y thủy sản hỗ trợ các địa phương trong công tác phòng, chống dịch bệnh theo kế hoạch.

g) Chuẩn bị, cung ứng vật tư, hóa chất đầy đủ, kịp thời cho công tác phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng chống dịch bệnh thủy sản, bao gồm: báo cáo, chia sẻ, phân tích số liệu dịch bệnh, dự báo, cảnh báo dịch bệnh,...

i) Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản; tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết kế hoạch giai đoạn 2021-2030.

k) Thường xuyên cập nhật văn bản chỉ đạo, tình hình dịch bệnh trên địa bàn để tham mưu điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản giai đoạn 2021-2030; hướng dẫn các định mức chi trong công tác phòng chống dịch bệnh thủy sản.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí để thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh thủy sản trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản để người dân biết và chủ động áp dụng các biện pháp phòng bệnh, hợp tác trong xử lý ổ dịch.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021- 2030.

5. Sở Y tế

Tổ chức kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo phân cấp, phối hợp với ngành nông nghiệp triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021- 2030.

6. Sở Công Thương

Phối hợp địa phương chỉ đạo ban quản lý các chợ phối hợp cơ quan thú y thực hiện việc kiểm tra, xử lý các trường hợp động vật thủy sản vào chợ không có kiểm soát; thường xuyên theo dõi tình hình và diễn biến thị trường đối với động vật thủy sản và các sản phẩm động vật thủy sản để có giải pháp bảo đảm lưu thông, tránh gây bất ổn về thị trường trong tỉnh.

7. Sở Tài Nguyên và Môi Trường

Phối hợp với địa phương trong việc lựa chọn địa điểm tiêu hủy động vật thủy sản mắc bệnh, chết.

8. Công an tỉnh

a) Huy động lực lượng tham gia các trạm, chốt kiểm dịch động vật tạm thời (nếu có) và Trạm kiểm dịch Ông Đồn; phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định của nhà nước về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản. Chỉ đạo lực lượng công an ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các vùng xảy ra dịch (nếu có).

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản), Sở Y tế (Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm), Cục Quản lý thị trường tỉnh trong công tác kiểm tra các hoạt động thu gom, mua, bán, sơ chế, chế biến động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ đạo lực lượng chức năng điều tra, theo dõi nắm tình hình, cập nhật danh sách các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, mua, bán, sơ chế, chế biến động vật thủy sản không rõ nguồn gốc; tổ chức tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản; triển khai các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp với các lực lượng chức năng tổ chức đấu tranh, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm.

9. Cục Quản lý thị trường

Phối hợp cùng các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện trong công tác kiểm tra, kiểm soát vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật thủy sản trên địa bàn.

10. Đài PTTH Đồng Nai, Báo Đồng Nai

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành liên quan thực hiện tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản và trên gia súc, gia cầm định kỳ và đột xuất phát trên sóng truyền hình và đăng báo theo nội dung kế hoạch phòng chống dịch bệnh hàng năm; đồng thời thông tin kịp thời, chính xác cho người dân về diễn biến tình hình bệnh và các biện pháp phòng chống dịch.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh

a) Xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí để thực hiện kế hoạch phòng chống bệnh thủy sản tại địa phương.

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn theo hướng dẫn, chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hướng dẫn người nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh động vật thủy sản áp dụng quy trình quản lý chăm sóc, phòng bệnh chủ động, định kỳ kiểm tra ao, hồ, lồng, bè nuôi thủy sản, xử lý động vật trung gian truyền bệnh; vệ sinh khử trùng và áp dụng các biện pháp xử lý tác nhân gây bệnh trong quá trình nuôi.

d) Chỉ đạo các cơ quan truyền thông địa phương tăng cường công tác tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh thủy sản trên địa bàn.

đ) Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

e) Rà soát, dự phòng sẵn các phương án tiêu hủy, nơi chôn động vật thủy sản trong trường hợp phải tiêu hủy số lượng lớn, bao gồm cả hóa chất, dụng cụ và phương tiện vận chuyển từ ổ dịch đến nơi tiêu hủy.

g) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã có nuôi trồng thủy sản, xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh thủy sản trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, báo cáo kịp thời tình hình dịch bệnh; chỉ đạo việc chữa bệnh, thu hoạch, xử lý hoặc giám sát xử lý động vật thủy sản mắc bệnh; thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản, số lượng, diện tích động vật thủy sản mắc bệnh; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định.

12. Các hội, hiệp hội, doanh nghiệp, người nuôi trồng thủy sản

a) Các hội, hiệp hội chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn của địa phương để phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân là thành viên của hội và hiệp hội tích cực tham gia thực hiện kế hoạch.

b) Các doanh nghiệp, người nuôi trồng thủy sản: chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức giám sát lưu hành tác nhân gây bệnh thủy sản trong cơ sở của mình theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y; bố trí kinh phí, nguồn lực để thực hiện kế hoạch. Doanh nghiệp và người nuôi chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thủy sản trong suốt quá trình thả nuôi và phải báo ngay cho chính quyền cơ sở và cơ quan thú y các cấp khi phát hiện thủy sản có dấu hiệu bất thường, nghi ngờ dịch bệnh. Tổ chức giám sát, lấy mẫu, xét nghiệm để xác định tác nhân gây bệnh (nếu có) đối với tất cả các trường hợp thủy sản chết bất thường, thủy sản có dấu hiệu mắc bệnh tại cơ sở nuôi. Thực hiện việc báo cáo, chia sẻ thông tin dịch bệnh thủy sản theo các quy định hiện hành.

c) Các cơ sở sản xuất giống thủy sản, các doanh nghiệp sản xuất thủy sản đề xuất khâu cần chủ động xây dựng kế hoạch giám sát dịch bệnh và hoàn thiện các điều kiện để được công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định.

Đề nghị các sở ngành, địa phương và đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, xây dựng “Kế hoạch phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2030” tổ chức thực hiện đạt kết quả tốt. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo và đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thú y, Cục Chăn nuôi;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Các Sở: NN-PTNT, KH-ĐT; Tài chính, TTTT, Y tế, Công thương, TNMT;
- Công an tỉnh, Cục QLTT;
- Đài PTTH, Báo Đồng Nai;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN.

(Khoa/655. KHbệnh thuy-san)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



Phụ lục I
DANH MỤC CÁC BỆNH GIÁM SÁT CHỦ ĐỘNG
 (Kèm theo Kế hoạch số 12614 ngày 14 tháng 10 năm 2021
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên Bệnh	Chỉ tiêu xét nghiệm	Loài
1	Nhiễm khuẩn	<i>Streptococcus spp</i>	Điều hồng, Rô phi, Chép, Trắm, Trôi, Mè
2	Bệnh do TiLV	<i>TiLV</i>	Điều hồng, Rô phi
3	Xuất huyết	<i>Aeromonas hydrophila</i>	Cá tra
4	Gan thận mủ (ESC)	<i>Edwardsiella ictalurid</i>	
5	Xuất huyết mùa xuân (SVC)	<i>SVCV</i>	Chép
			Trắm cỏ
6	Bệnh do KHV	<i>KHV</i>	Chép
7	Taura (TS)	<i>TSV</i>	Tôm sú Tôm thẻ
8	Đầu vàng (YHD)	<i>YHV</i>	
9	Bệnh do DIV1	<i>Decapod iridescent virus 1</i>	
10	Hoại tử gan tụy (NHP)	<i>NHPB</i>	
11	Teo gan tụy (HPD)	<i>HPV</i>	
12	Hoại tử cơ (IMN)	<i>IMNV</i>	
13	Đốm trắng (WSD)	<i>WSSV</i>	
14	Hoại tử CQTM và CQBM	<i>IHHNV</i>	
15	Vi bào tử trùng (EHP)	<i>E. hepatopenaei sp.nov</i>	
16	Hoại tử gan tụy cấp	<i>V. parahaemolyticus</i> độc lực (T) <i>V. parahaemolyticus</i> độc lực (BN)	
17	Bệnh do DIV1	<i>Decapod iridescent virus 1</i>	Tôm càng xanh
	Trắng đuôi	<i>XSV</i>	
		<i>MrNV</i>	
18	Bệnh do Perkinsus	<i>Perkinsus marinus</i> <i>Perkinsus olseni</i>	Hàu



Phụ lục II
PHÒNG DỊCH

(Kèm theo Kế hoạch số 12614/KH-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

		Kinh phí 01 năm			Kinh phí giai đoạn 2021-2030		
STT	Nội dung	Kinh phí tỉnh	Kinh phí huyện	Tổng	Kinh phí tỉnh	Kinh phí huyện	Tổng
	Tổng	1.853.428	350.000	2.203.428	16.680.852	3.150.000	19.830.852
I	Tuyên truyền, tập huấn	99.620		99.620	896.580	0	896.580
1	Đào tạo, tập huấn CC, VC, CTV tại Biên Hòa (2 ngày x 40 người/lớp): 1 lớp/năm	40.200		40.200	361.800	0	361.800
1.1	Thù lao giảng viên (1.000.000đ/ngày x 2 ngày)	2.000		2.000	18.000	0	18.000
1.2	Xe đưa đón giảng viên (Thuê xe ô tô 2 ngày x 2.500.000đ/ngày)	5.000		5.000	45.000	0	45.000
1.3	Trang trí hội trường, băng rôn (500.000đ/lớp)	500		500	4.500	0	4.500
1.4	Tiền ăn học viên (50.000đ/người/ngày x 2 ngày x 40 ngày)	4.000		4.000	36.000	0	36.000
1.5	Nước uống học viên (30.000 đ/người/ngày x 2 ngày x 40 người)	2.400		2.400	21.600	0	21.600
1.6	Tài liệu tập huấn: 20.000đ/bộ x 40 người	800		800	7.200	0	7.200
1.7	Văn phòng phẩm (500.000đ/lớp)	500		500	4.500	0	4.500
1.8	Hỗ trợ tiền đi lại (Trung bình 100km/người x 2.000đ/km x 40 người)	8.000		8.000	72.000	0	72.000
1.9	Hỗ trợ tiền phòng nghỉ (Khoán 150.000đ/người/đêm x 40 người)	6.000		6.000	54.000	0	54.000
1.10	Dụng cụ thực hành thu mẫu (3.000.000đ/lớp)	3.000		3.000	27.000	0	27.000
1.11	Tàu xe đưa đón học viên thu mẫu tại hiện trường (xe ô tô, ghe 8.000.000đ/ngày)	8.000		8.000	72.000	0	72.000
2	Tập huấn nông dân, chủ cơ sở SX, KD giống thủy sản (5 lớp/5 xã x 60 học viên/lớp/ngày): 5 lớp/đợt/năm	59.420		59.420	534.780	0	534.780
2.1	Thù lao giảng viên (100.000 đ/giờ x 4 giờ/buổi x 2 buổi/ngày x 5 lớp)	4.000		4.000	36.000	0	36.000
2.2	Thuê hội trường, âm thanh (5 ngày x 1.000.000đ/ngày)	5.000		5.000	45.000	0	45.000
2.3	Trang trí hội trường, băng rôn (5 lớp x 500.000 đồng/lớp)	2.500		2.500	22.500	0	22.500
2.4	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không có trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp (300 người x 100.000đồng/ngày/người)	30.000		30.000	270.000	0	270.000

2.5	Nước uống học viên (30.000 đ/người/ngày x 300 người)	9.000		9.000	81.000	0	81.000
2.6	Tài liệu (300 người x 10.000đồng/bộ)	3.000		3.000	27.000	0	27.000
2.7	Giữ xe (5 lớp x 200.000 đồng/lớp)	1.000		1.000	9.000	0	9.000
2.8	Văn phòng phẩm (300 người x 5.000 đồng/bộ)	1.500		1.500	13.500	0	13.500
2.9	Xăng (36 lít/200 km/ngày x 5 ngày x 19.000đ/lít)	3.420		3.420	30.780	0	30.780
II	Quan trắc môi trường (KINH PHÍ QUAN TRẮC A0/BỀ ĐẠI DIỆN: 30 hộ nuôi tôm càng xanh; 30 hộ nuôi tôm thẻ và 125 hộ nuôi các đối tượng thủy sản khác của tỉnh (tổng cộng: 30 mẫu giám sát bị động và 215 mẫu giám sát chủ động)	702.640		702.640	6.323.760	0	6.323.760
1	Chi phí xăng xe đi lại thu mẫu tại các điểm đại diện đã chọn tại các vùng nuôi (3320 km x 11.000đ/km = 36.520.000 đ)	36.520		36.520	328.680		328.680
2	Chi phí thuê ghe đi thu mẫu vùng nuôi cá bè (1.300.000đ/chuyến x 20 chuyến)	26.000		26.000	234.000		234.000
3	Chi phí VPP, vật tư mau hỏng phục vụ thu, gửi mẫu phân tích 1.000.000 đ/huyện x 9 huyện	9.000		9.000	81.000		81.000
4	Chi phí phân tích mẫu	631.120		631.120	5.680.080		5.680.080
	245 mẫu nước (thu chủ động và bị động) x 2.576.000đ/mẫu (Chỉ tiêu phân tích mẫu nước gồm: nhiệt độ nước, oxy hòa tan, pH, độ trong, độ mặn, độ kiềm, NH3, H2S, Nitrat (NO3- tính theo N), TSS, COD, BOD, coliform, NH4+ tính theo N, Vibrio tổng số, Vibrio parahaemolyticus, ...)						
III	Tăng cường năng lực chẩn đoán, xét nghiệm bệnh thủy sản	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp giai đoạn 2021-2030					
IV	Giám sát dịch bệnh	1.051.168	350.000	1.401.168	9.460.512	3.150.000	12.610.512
1	Giám sát chủ động	891.132		891.132	8.020.188	0	8.020.188
1.1	Giám sát lưu hành mầm bệnh trên Tôm (Tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ): 30 CS x 02 đợt/năm = 60 mẫu, Tôm càng xanh giống: 01 CS x 04 đợt/năm=04 mẫu, Tôm càng xanh nông hộ: 20 CS x 01 đợt/năm = 20 mẫu, tổng 84 mẫu, mỗi ngày thu 04-05 mẫu, 20 ngày)	447.272		447.272	4.025.448	0	4.025.448
1.1.1	Chi phí XN giám sát Tôm nước lợ thương phẩm (30 CS x 02 đợt/năm=60 mẫu)	360.240		360.240	3.242.160		3.242.160
a	TSV (60 mẫu x 483.000đ/mẫu)	28.980		28.980	260.820		260.820
b	YHV (60 mẫu x 483.000đ/mẫu)	28.980		28.980	260.820		260.820
c	DIV1 (60 mẫu x 520.000đ/mẫu)	31.200		31.200	280.800		280.800

d	NHPB (60 mẫu x 520.000đ/mẫu)	31.200		31.200	280.800		280.800
e	HPV (60 mẫu x 520.000đ/mẫu)	31.200		31.200	280.800		280.800
f	IMNV (60 mẫu x 648.000đ/mẫu)	38.880		38.880	349.920		349.920
g	WSSV (60 mẫu x 566.000đ/mẫu)	33.960		33.960	305.640		305.640
h	IHHNV (60 mẫu x 566.000đ/mẫu)	33.960		33.960	305.640		305.640
i	<i>E. hepatopenaei</i> sp.nov (60 mẫu x 566.000đ/mẫu)	33.960		33.960	305.640		305.640
j	AHPND (2 chỉ tiêu)	67.920		67.920	611.280		611.280
	<i>V. parahaemolyticus</i> độc lực (T) (60 mẫu x 566.000đ/mẫu)	33.960		33.960	305.640		305.640
	<i>V. parahaemolyticus</i> độc lực (BN) (60 mẫu x 566.000đ/mẫu)	33.960		33.960	305.640		305.640
1.1.2	Chi phí XN giám sát tôm càng xanh	87.032		87.032	783.288		783.288
a	Chi phí XN giám sát 01 cơ sở tôm càng xanh giống (1 mẫu gộp/1 tháng x 04 lần/năm = 04 mẫu)	17.832		17.832	160.488		160.488
	MrNV (3 đối tượng GS, mỗi đối tượng lấy 1 mẫu gộp x 04 lần/năm x 483.000đ/mẫu)	5.796		5.796	52.164		52.164
	XSV (3 đối tượng GS, mỗi đối tượng lấy 1 mẫu gộp x 04 lần/năm x 483.000đ/mẫu)	5.796		5.796	52.164		52.164
	DIVI (3 đối tượng GS, mỗi đối tượng lấy 1 mẫu gộp x 04 lần/năm x 520.000đ/mẫu)	6.240		6.240	56.160		56.160
b	Chi phí XN giám sát Tôm càng xanh nông hộ (20 CS x 01 đợt/năm = 20 mẫu)	29.720		29.720	267.480		267.480
	MrNV (20 mẫu x 483.000đ/mẫu)	9.660		9.660	86.940		86.940
	XSV (20 mẫu x 483.000đ/mẫu)	9.660		9.660	86.940		86.940
	DIVI (20 mẫu x 520.000đ/mẫu)	10.400		10.400	93.600		93.600
c	Chi phí thu mẫu, gửi mẫu	39.480		39.480	355.320		355.320
	Xăng thu mẫu, gửi mẫu (36 lít/200km/ngày x 20 ngày x 19.000đ/lít)	13.680		13.680	123.120		123.120
	Công tác phí: 3 người x 20 ngày x 150.000 đồng	9.000		9.000	81.000		81.000
	Vật tư tiêu hao (84 mẫu x 20.000đ/mẫu)	1.680		1.680	15.120		15.120
	Chi phí mua mẫu (84 mẫu x 180.000đ/mẫu)	15.120		15.120	136.080		136.080
1.2.	Giám sát lưu hành mầm bệnh trên Cá nước ngọt (Cá tra thương phẩm 10 mẫu, cá nước ngọt khác (giống và thương phẩm) 130 mẫu, tổng 140 mẫu, mỗi ngày thu 04-05 mẫu, 30 ngày)	358.790		358.790	3.229.110		3.229.110
1.2.1	Chi phí XN giám sát Cá tra thương phẩm (10 CS x 01 đợt/năm=10 mẫu)	10.400		10.400	93.600		93.600
	<i>Aeromonas hydrophila</i> (10 mẫu x 520.000đ/mẫu)	5.200		5.200	46.800		46.800

	<i>Edwardsiella ictalurid</i> (10 mẫu x 520.000đ/mẫu)	5.200		5.200	46.800		46.800
1.2.2	Chi phí XN giám sát Cá nước ngọt khác (cá chép, trắm, trôi, mè, cá rô phi, điêu hồng...) (20 CS giống x 2 đợt/năm=40 mẫu, 90 CS thương phẩm (45 nông hộ và 45 lồng bè) x 1 đợt/năm=90 mẫu, tổng 130 mẫu)	284.570		284.570	2.561.130		2.561.130
	<i>Spring viraemia of carp virus</i> (130 mẫu x 483.000đ/mẫu)	62.790		62.790	565.110		565.110
	<i>Koi herpesvirus</i> (130 mẫu x 566.000đ/mẫu)	73.580		73.580	662.220		662.220
	<i>Streptococcus spp</i> (130 mẫu x 520.000đ/mẫu)	67.600		67.600	608.400		608.400
	<i>TiLV</i> (130 mẫu x 620.000đ/mẫu)	80.600		80.600	725.400		725.400
1.2.3	Chi phí thu mẫu, gửi mẫu	63.820		63.820	574.380	0	574.380
	Xăng thu mẫu, gửi mẫu (36 lít/200km/ngày x 30 ngày x 19.000đ/lít)	20.520		20.520	184.680	0	184.680
	Công tác phí: 3 người x 30 ngày x 150.000 đồng	13.500		13.500	121.500	0	121.500
	Vật tư tiêu hao (140 mẫu x 20.000đ/mẫu)	2.800		2.800	25.200	0	25.200
	Chi phí mua mẫu Cá (140 mẫu x 100.000đ/mẫu)	14.000		14.000	126.000	0	126.000
	Thuê ghe thu mẫu cá lồng bè (1.300.000 đồng/ngày x 10 ngày)	13.000		13.000	117.000		117.000
1.3.	Giám sát lưu hành mầm bệnh trên Hàu lồng bè (45 CS x 1 đợt/năm=45 mẫu, mỗi ngày thu 04-05 mẫu, 10 ngày)	78.430		78.430	705.870	0	705.870
1.3.1	Bệnh do Perkinsus XN 02 chỉ tiêu	50.940		50.940	458.460		458.460
	<i>Perkinsus marinus</i> (45 mẫu x 566.000đ/mẫu)	25.470		25.470	229.230	0	229.230
	<i>Perkinsus olseni</i> (45 mẫu x 566.000đ/mẫu)	25.470		25.470	229.230	0	229.230
1.3.2	Chi phí thu mẫu, gửi mẫu	27.490		27.490	247.410		247.410
	Xăng thu mẫu, gửi mẫu (36 lít/200km/ngày x 10 ngày x 19.000đ/lít)	6.840		6.840	61.560		61.560
	Công tác phí: 3 người x 10 ngày x 150.000 đồng	4.500		4.500	40.500		40.500
	Vật tư tiêu hao (45 mẫu x 20.000đ/mẫu)	900		900	8.100		8.100
	Chi phí mua mẫu Hàu (45 mẫu x 50.000đ/mẫu)	2.250		2.250	20.250		20.250
	Thuê ghe thu mẫu (1.300.000 đồng/ngày x 10 ngày)	13.000		13.000	117.000		117.000
1.4.	Kháng sinh đồ các mẫu dương tính (dự kiến 40 mẫu*166.000đ/mẫu/7 loại kháng sinh)	6.640		6.640	59.760	0	59.760
2	Giám sát bị động (khi có bệnh) (dự kiến 10 CS nuôi tôm, 15 CS nuôi cá nước ngọt, 5 CS nuôi hàu, mỗi CS lấy 01 mẫu gộp=	160.036	350.000	510.036	1.440.324	3.150.000	4.590.324

	30 mẫu, mỗi ngày lấy 01 CS = 30 ngày)						
2.1	XN 7 mẫu tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ) và 3 mẫu tôm càng xanh	44.926		44.926	404.334	0	404.334
a	TSV (7 mẫu x 483.000đ/mẫu)	3.381		3.381	30.429	0	30.429
b	YHV (7 mẫu x 483.000đ/mẫu)	3.381		3.381	30.429	0	30.429
c	DIVI (10 mẫu x 520.000đ/mẫu)	3.640		3.640	32.760	0	32.760
d	NHPB (7 mẫu x 520.000đ/mẫu)	3.640		3.640	32.760	0	32.760
e	HPV (7 mẫu x 520.000đ/mẫu)	3.640		3.640	32.760	0	32.760
f	IMNV (7 mẫu x 648.000đ/mẫu)	4.536		4.536	40.824	0	40.824
g	WSSV (7 mẫu x 566.000đ/mẫu)	3.962		3.962	35.658	0	35.658
h	IHHNV (7 mẫu x 566.000đ/mẫu)	3.962		3.962	35.658	0	35.658
i	<i>E. hepatopenaei</i> sp.nov (7 mẫu x 566.000đ/mẫu)	3.962		3.962	35.658	0	35.658
j	<i>V. parahaemolyticus</i> độc lực (T)(7 mẫu x 566.000đ/mẫu)	3.962		3.962	35.658	0	35.658
k	<i>V. parahaemolyticus</i> độc lực (BN)(7 mẫu x 566.000đ/mẫu)	3.962		3.962	35.658	0	35.658
l	MrNV (3 mẫu x 483.000đ/mẫu)	1.449		1.449	13.041	0	13.041
m	XSV (3 mẫu x 483.000đ/mẫu)	1.449		1.449	13.041	0	13.041
2.2	XN 15 mẫu cá nước ngọt	55.680		55.680	501.120	0	501.120
a	<i>Spring viraemia of carp virus</i> (15 x 2 mẫu x 483.000đ/mẫu)	14.490		14.490	130.410	0	130.410
b	<i>Koi herpesvirus</i> (15 mẫu x 566.000đ/mẫu)	8.490		8.490	76.410	0	76.410
c	<i>Streptococcus spp</i> (15 mẫu x 520.000đ/mẫu)	7.800		7.800	70.200	0	70.200
d	<i>TiLV</i> (15 mẫu x 620.000đ/mẫu)	9.300		9.300	83.700	0	83.700
e	<i>Aeromonas hydrophila</i> (15 mẫu x 520.000đ/mẫu)	7.800		7.800	70.200	0	70.200
f	<i>Edwardsiella ictalurid</i> (15 mẫu x 520.000đ/mẫu)	7.800		7.800	70.200	0	70.200
2.3	XN 5 mẫu Hàu	5.660		5.660	50.940	0	50.940
	<i>Perkinsus marinus</i> (5 mẫu x 566.000đ/mẫu)	2.830		2.830	25.470	0	25.470
	<i>Perkinsus olseni</i> (5 mẫu x 566.000đ/mẫu)	2.830		2.830	25.470	0	25.470
2.4	Chi phí thu mẫu, gửi mẫu đột xuất	53.770		53.770	483.930	0	483.930
a	Mua mẫu	3.550		3.550	31.950	0	31.950
	Tôm nước lợ, tôm càng xanh (10 mẫu x 180.000đ/mẫu)	1.800		1.800	16.200	0	16.200
	Cá nước ngọt (15 mẫu x 100.000đ/mẫu)	1.500		1.500	13.500	0	13.500
	Hàu lông bẹ (5 mẫu x 50.000đ/mẫu)	250		250	2.250	0	2.250
b	Xăng xe (36 lít x 30 ngày x 19.000 đ/lít)	20.520		20.520	184.680	0	184.680
c	Công tác phí: 3 người x 30 ngày x 150.000 đồng	13.500		13.500	121.500	0	121.500

d	Vật tư tiêu hao (20.000 đồng/mẫu x 30 mẫu)	600		600	5.400	0	5.400
e	Thuê ghe thu mẫu (1.300.000 đồng/ngày x 12 ngày)	15.600		15.600	140.400	0	140.400
2.5	Hóa chất hỗ trợ xử lý mầm bệnh (50.000đ/kg Chlorine x 7.000kg)		350.000	350.000	0	3.150.000	3.150.000
3	Thùng bảo ôn các loại (5 thùng x 1.000.000đ/thùng)	5.000		5.000	45.000	0	45.000



Phụ lục III CHỐNG DỊCH

(Kèm theo Kế hoạch số 2614/KH-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: 1.000 đồng

		Kinh phí 01 năm		Kinh phí giai đoạn 2021-2030			
A. Kinh phí Công bố dịch trên một xã							
Stt	NỘI DUNG	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	KP tỉnh	KP huyện	Tổng
	KINH PHÍ CHỐNG DỊCH (50 ha: 25 ha cá, 20 ha tôm, 5 ha hào, 3000m3 lồng bè)	296.175	822.455	1.118.630	2.665.575	7.402.095	10.067.670
I	Tiêu độc, khử trùng	283.625	0	283.625	2.552.625	0	2.552.625
1	Hỗ trợ hóa chất chống dịch xử lý nước ao, hồ (Chlorine) (40.000đ/kg Chlorine x 5.000 kg)	200.000		200.000	1.800.000	0	1.800.000
2	Tiêu độc, khử trùng	83.625		83.625	752.625	0	752.625
a	Thuốc sát trùng (Benkocid) (5 lít/ha x 50 ha x 125.000đ/lít)	31.250		31.250	281.250	0	281.250
b	Công (200.000đ/công) x 5 công/ha x 50 ha	50.000		50.000	450.000	0	450.000
c	Nhiên liệu (2,5 lít xăng/ha x 50 ha x 19.000đ/lít)	2.375		2.375	21.375	0	21.375
II	Chốt kiểm soát, kiểm dịch động vật thủy sản vùng dịch	0	85.500	85.500	0	769.500	769.500
1	Chi phí trực chốt (3 người/ca x 3 ca/ngày x 15 ngày x 3 chốt/xã x 200.000 đ/người/ngày)		81.000	81.000	0	729.000	729.000
2	Chi phí sinh hoạt của các chốt Kiểm dịch:		4.500	4.500	0	40.500	40.500
a	Thuê nhà (3 chốt x 15 ngày x 50.000đ/ngày)		2.250	2.250	0	20.250	20.250
b	Điện, nước (3 chốt x 15 ngày x 50.000đ/ngày)		2.250	2.250	0	20.250	20.250
III	Chi phí hỗ trợ thiệt hại (dự kiến 20 ha cá, 20 ha tôm , 3.000 m ³ lồng bè nuôi nước ngọt, 5 ha hào) (Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, tùy mức độ thiệt hại mà có mức hỗ trợ khác nhau, tổng dự toán lấy ở mức thiệt hại 30-70%)		700.000	700.000	0	6.300.000	6.300.000
1	Hỗ trợ hộ nuôi trồng có diện tích thiệt hại từ 30-70%	0	700.000	700.000	0	6.300.000	6.300.000
a	Cá truyền thống (mức hỗ trợ từ 3.000.000đ-7.000.000đ/ha, TB 5.000.000đ/ha x 10 ha)		50.000	50.000	0	450.000	450.000
b	Cá tra TC (mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 5 ha)		75.000	75.000	0	675.000	675.000
c	Cá rô phi đơn tính (mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 5 ha)		75.000	75.000	0	675.000	675.000
d	Lồng, bè nuôi nước ngọt (mức hỗ trợ từ 3.000.000đ-7.000.000đ/100m ³ , TB 5.000.000đ/100m ³ x 30)		150.000	150.000	0	1.350.000	1.350.000
e	Tôm sú BTC, TC (mức hỗ trợ từ 4.000.000 - 6.000.000đ/ha, TB 5.000.000đ/ha x 10 ha)		50.000	50.000	0	450.000	450.000

f	Tôm thẻ chân trắng BTC, TC (mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 10 ha)		150.000	150.000	0	1.350.000	1.350.000
g	Nhuận thể (mức hỗ trợ từ 20.000.000đ-40.000.000đ/ha, TB 30.000.000đ/ha x 5 ha)		150.000	150.000	0	1.350.000	1.350.000
2	Hỗ trợ hộ nuôi trồng có diện tích thiệt hại trên 70%		1.160.000	1.160.000	0	10.440.000	10.440.000
a	Cá truyền thống (mức hỗ trợ từ 7.100.000đ-10.000.000đ/ha, TB 8.500.000đ/ha x 10 ha)		85.000	85.000	0	765.000	765.000
b	Cá tra TC (mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 5 ha)		125.000	125.000	0	1.125.000	1.125.000
c	Cá rô phi đơn tính (mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 5 ha)		125.000	125.000	0	1.125.000	1.125.000
d	Lồng, bè nuôi nước ngọt (mức hỗ trợ từ 7.100.000đ-10.000.000đ/100m ³ , TB 8.500.000đ/100m ³ x 30)		255.000	255.000	0	2.295.000	2.295.000
e	Tôm sú BTC, TC (mức hỗ trợ từ 6.100.000 - 8.000.000đ/ha, TB 7.000.000đ/ha x 10 ha)		70.000	70.000	0	630.000	630.000
f	Tôm thẻ chân trắng BTC, TC (mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 10 ha)		250.000	250.000	0	2.250.000	2.250.000
g	Nhuận thể (mức hỗ trợ từ 40.500.000đ-60.000.000đ/ha, TB 50.000.000đ/ha x 5 ha)		250.000	250.000	0	2.250.000	2.250.000
IV	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy		17.555	17.555	0	157.995	157.995
1	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy (05 người/ô dịch x 10 ô dịch x 200.000đ)		10.000	10.000	0	90.000	90.000
2	Trang phục bảo hộ		7.555	7.555	0	67.995	67.995
a	Trang phục: 05 người/ô dịch x 10 ô dịch x 1 bộ/người= 50 bộ x 150.000 đ/bộ		7.500	7.500	0	67.500	67.500
b	Khẩu trang 50 cái x 1.100 đ/cái		55	55	0	495	495
V	Chi phí nhiên liệu, CTP phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát	12.550	19.400	31.950	112.950	174.600	287.550
1	Cấp tỉnh	12.550		12.550	112.950	0	112.950
a	Nhiên liệu(200 lít x 19.000đ/lít)	3.800		3.800	34.200		34.200
b	Công tác phí (3 người x 150.000đ /ngày x 5 ngày)	2.250		2.250	20.250	0	20.250
c	Thuê ghe lồng bè (1.300.000 đồng/ngày x 5 ngày)	6.500		6.500	58.500		58.500
2	Cấp huyện		19.400	19.400	0	174.600	174.600
a	Nhiên liệu (100 lít x 19.000đ/lít)		1.900	1.900		17.100	17.100
b	Công tác phí (3 người x 150.000đ x 10 ngày)		4.500	4.500	0	40.500	40.500
c	Thuê ghe lồng bè (1.300.000 đồng/ngày x 10 ngày)		13.000	13.000		117.000	117.000

B. Kinh phí xử lý ô dịch							
Stt	NỘI DUNG	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	KP tỉnh	KP huyện	Tổng
	KINH PHÍ CHỐNG DỊCH (10 ha: 5 ha cá, 2 ha tôm, 3 ha hào, 1000m³ cá lồng bè nước ngọt)	61.745	214.516	276.261	555.705	1.930.640	2.486.345
I	Tiêu độc, khử trùng	56.725		56.725	510.525	0	510.525
1	Hỗ trợ hóa chất chống dịch xử lý nước ao, hồ (Chlorine) (40.000đ/kg Chlorine x 1.000 kg)	40.000		40.000	360.000	0	360.000
2	Tiêu độc, khử trùng	16.725		16.725	150.525	0	150.525
a	Thuốc sát trùng (Benkocid) (5 lít/ha x 10 ha x 125.000đ/lít)	6.250		6.250	56.250	0	56.250
b	Công (200.000đ/công) x 5 công/ha x 10 ha	10.000		10.000	90.000	0	90.000
c	Nhiên liệu (2,5 lít xăng/ha x 10 ha x 19.000đ/lít)	475		475	4.275	0	4.275
II	Chi phí hỗ trợ thiệt hại (5 ha cá hoặc 2 ha tôm hoặc 300 m³ lồng bè nuôi nước ngọt hoặc 3 ha hào) (Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, tùy mức độ thiệt hại mà có mức hỗ trợ khác nhau, tổng dự toán lấy ở mức thiệt hại 30-70%)		205.000	205.000	0	1.845.000	1.845.000
1	Hỗ trợ hộ nuôi trồng có diện tích thiệt hại từ 30-70%		205.000	205.000	0	1.845.000	1.845.000
a	Cá truyền thống (mức hỗ trợ từ 3.000.000đ-7.000.000đ/ha, TB 5.000.000đ/ha x 3 ha)		15.000	15.000	0	135.000	135.000
b	Cá tra TC (mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 1 ha)		15.000	15.000	0	135.000	135.000
c	Cá rô phi đơn tính (mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 1 ha)		15.000	15.000	0	135.000	135.000
d	Lồng, bè nuôi nước ngọt (mức hỗ trợ từ 3.000.000đ-7.000.000đ/100m ³ , TB 5.000.000đ/100m ³ x 10)		50.000	50.000	0	450.000	450.000
e	Tôm sú BTC, TC (mức hỗ trợ từ 4.000.000 - 6.000.000đ/ha, TB 5.000.000đ/ha x 1 ha)		5.000	5.000	0	45.000	45.000
f	Tôm thẻ chân trắng BTC, TC (mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 1 ha)		15.000	15.000	0	135.000	135.000
g	Nhuận thể (mức hỗ trợ từ 20.000.000đ-40.000.000đ/ha, TB 30.000.000đ/ha x 3 ha)		90.000	90.000	0	810.000	810.000
2	Hỗ trợ hộ nuôi trồng có diện tích thiệt hại trên 70%		342.500	342.500	0	3.082.500	3.082.500
a	Cá truyền thống (mức hỗ trợ từ 7.100.000đ-10.000.000đ/ha, TB 8.500.000đ/ha x 3 ha)		25.500	25.500	0	229.500	229.500
b	Cá tra TC (mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 1 ha)		25.000	25.000	0	225.000	225.000
c	Cá rô phi đơn tính (mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 1 ha)		25.000	25.000	0	225.000	225.000

d	Lồng, bè nuôi nước ngọt (mức hỗ trợ từ 7.100.000đ-10.000.000đ/100m ³ , TB 8.500.000đ/100m ³ x 10)		85.000	85.000	0	765.000	765.000
e	Tôm sú BTC, TC (mức hỗ trợ từ 6.100.000 - 8.000.000đ/ha, TB 7.000.000đ/ha x 1 ha)		7.000	7.000	0	63.000	63.000
f	Tôm thẻ chân trắng BTC, TC (mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 1 ha)		25.000	25.000	0	225.000	225.000
g	Nhuận thể (mức hỗ trợ từ 40.500.000đ-60.000.000đ/ha, TB 50.000.000đ/ha x 3 ha)		150.000	150.000	0	1.350.000	1.350.000
III	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy		1.756	1.756	0	15.800	15.800
1	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy (05 người/ô dịch x 1 ô dịch x 200.000đ)		1.000	1.000	0	9.000	9.000
2	Trang phục bảo hộ		756	756	0	6.800	6.800
a	Trang phục: 05 người/ô dịch x 1 ô dịch x 1 bộ/người= 5 bộ x 150.000 đ/bộ		750	750	0	6.750	6.750
b	Khẩu trang 5 cái x 1.100 đ/cái		6	6	0	50	50
IV	Chi phí nhiên liệu, CTP phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát	5.020	7.760	12.780	45.180	69.840	115.020
1	Cấp tỉnh	5.020		5.020	45.180		45.180
a	Nhiên liệu (80 lít x 19.000đ/lít)	1.520		1.520	13.680		13.680
b	Công tác phí (3 người x 150.000đ /ngày x 2 ngày)	900		900	8.100		8.100
c	Thuê ghe lồng bè (1.300.000 đồng/ngày x 2 ngày)	2.600		2.600	23.400		23.400
2	Cấp huyện	0	7.760	7.760		69.840	69.840
a	Nhiên liệu (40 lít x 19.000đ/lít)		760	760		6.840	6.840
b	Công tác phí (3 người x 150.000đ x 4 ngày)		1.800	1.800		16.200	16.200
c	Thuê ghe lồng bè (1.300.000 đồng/ngày x 4 ngày)		5.200	5.200		46.800	46.800